

Số: 2392/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 238/QĐ-UB ngày 3/11/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị trấn Đức Phong;

Căn cứ Quyết định số 1112/QĐ-UB ngày 21/6/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đức Phong;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2360/TTr-SXD ngày 03/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Nội dung nhiệm vụ quy hoạch.

1. Phạm vi ranh giới, diện tích khu quy hoạch:

a) Phạm vi ranh giới khu quy hoạch: Theo ranh giới hành chính của thị trấn và mở rộng về phía Nam lấy một phần diện tích xã Đoàn Kết, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc : Giáp xã Đoàn Kết.
- Phía Nam : Giáp xã Đoàn Kết.
- Phía Đông : Giáp xã Đoàn Kết.
- Phía Tây : Giáp xã Minh Hưng.



b) Quy mô diện tích khu quy hoạch:

- Khu quy hoạch có diện tích khoảng 846 ha.
- Dân số dự kiến đến năm 2035 khoảng 32.900 người.

2. Tính chất, mục tiêu và các yêu cầu quy hoạch:

a) Tính chất quy hoạch:

Đây là đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đức Phong, trong đó bao gồm quy hoạch xây dựng khu trung tâm hành chính và các phân khu chức năng khác của đô thị.

- Trung tâm thị trấn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, thương mại dịch vụ của huyện, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế cho huyện và cho khu vực nói chung.

- Là trung tâm hành chính, kinh tế tạo lực phát triển cho tỉnh Bình Phước, là đô thị thứ cấp kết nối vùng thành phố Hồ Chí Minh, vùng Tây Nguyên.

- Là đô thị có vai trò trung tâm quan trọng về an ninh - quốc phòng.

b) Mục tiêu quy hoạch:

- Làm cơ sở để lập các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị.
- Định hướng phát triển khu trung tâm huyện Bù Đăng;
- Là cơ sở cho việc đầu tư xây dựng và quản lý quy hoạch xây dựng.
- Quy hoạch đồng bộ cơ sở hạ tầng; kết nối, phát triển các khu vực trong quy hoạch chung và các khu vực lân cận.

c) Yêu cầu quy hoạch.

- Cập nhật hiện trạng quy hoạch đã được triển khai như các khu chức năng đô thị, trung tâm hành chính huyện, định hướng các khu chức năng phù hợp với kiến trúc cảnh quan, định hướng nhu cầu phát triển trung tâm huyện Bù Đăng trong tương lai.

- Quy hoạch trung tâm hành chính hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật. Khai thác điều kiện tự nhiên hiện có để tạo các không gian mở như quảng trường, công viên, hồ nước...

- Đáp ứng nhu cầu xây dựng ngắn hạn và trong tương lai.

- Kết nối với các khu chức năng khác của đô thị và các khu vực xung quanh.

d) Giai đoạn lập quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn: đến năm 2025.

- Giai đoạn dài hạn: đến năm 2035.

3. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu của đồ án:

a) Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc

- Diện tích khu đất 846 ha;

- Dân số dự kiến đến năm 2035: 32.900 người;
- Chỉ tiêu đất đơn vị ở: tối đa 50m²/người;
- Các chỉ tiêu đất xây dựng khác đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm Quyết định số 04/2018/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Quy định tối thiểu đối với các công trình dịch vụ đô thị cơ bản:

Loại công trình	Cấp quản lý	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu	
		Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Giáo dục					
a. Trường mẫu giáo	Đơn vị ở	Chỗ/1000người	50	m ² /1 chỗ	15
b. Trường tiểu học	Đơn vị ở	Chỗ/1000người	65	m ² /1 chỗ	15
c. Trường trung học cơ sở	Đơn vị ở	Chỗ/1000người	55	m ² /1 chỗ	15
d. Trường phổ thông trung học, dạy nghề	Đô thị	Chỗ/1000người	40	m ² /1 chỗ	15
2. Y tế					
a. Trạm y tế	Đơn vị ở	Trạm/1000người	1	m ² /trạm	500
b. Bệnh viện đa khoa	Đô thị	Giường/1000 người	4	m ² /giường bệnh	100
3. Thể dục thể thao					
a. Sân luyện tập	Đơn vị ở			m ² /người ha/công trình	0,5 0,3
b. Sân thể thao cơ bản	Đô thị			m ² /người ha/công trình	0,6 1,0
c. Sân vận động	Đô thị			m ² /người ha/công trình	0,8 2,5
d. Trung tâm TDTT	Đô thị			m ² /người ha/công trình	0,8 3,0
4. Văn hoá					
a. Thư viện	Đô thị			ha/công trình	0,5
b. Cung thiếu nhi	Đô thị	Số chỗ/ 1000người	2	ha/công trình	1,0
5. Chợ	Đơn vị ở	Công trình/đơn vị ở	1	ha/công trình	0,2
	Đô thị				0,8

- b) Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật
- Chỉ tiêu về hệ thống giao thông

Cấp đường	Loại đường	Tốc độ thiết kế (km/h)	Bề rộng 1 làn xe (m)	Bề rộng của đường (m)	Khoảng cách hai đường (m)	Mật độ đường km/km ²
Cấp đô thị	Đường chính đô thị	80÷100	3,75	30÷70	1200÷2000	1,5÷1,0
	Đường liên khu vực	60÷80	3,75	30÷50	600÷1000	3,3÷2,0
Cấp khu vực	Đường chính khu vực	50÷60	3,5	22÷35	300÷500	6,5÷4,0
	Đường khu vực	40÷50	3,5	16÷25	250÷300	8,0÷6,5
Cấp nội bộ	Đường phân khu vực	40	3,5	13÷20	150÷250	13,3÷10
	Đường nhóm nhà ở, vào nhà	20÷30	3,0	7÷15	-	-
	Đường đi xe đạp Đường đi bộ		1,5 0,75	≥3,0 ≥15	-	-

- Chi tiêu cấp nước sinh hoạt: ≥ 100 lít/người.ngày.đêm;
- Chi tiêu thoát nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường:
- + Chi tiêu nước thải sinh hoạt: ≥ 80 % cấp nước sinh hoạt;
- + Chi tiêu rác thải sinh hoạt: $\geq 0,8$ Kg/người.ngày.đêm;
- Chi tiêu cấp điện sinh hoạt: ≥ 1.000 kWh/người.năm;
- Chi tiêu cấp điện CTCC: ≥ 30 % tổng chi tiêu điện sinh hoạt;
- Chi tiêu mạng thông tin liên lạc: 1÷2 máy/hộ.

4. Thành phần bản vẽ và các văn bản liên quan:

a) Phần bản vẽ và thuyết minh tổng hợp: Thể hiện theo hướng dẫn của Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về ban hành quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

- Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng, thể hiện theo tỷ lệ thích hợp.
- Bản đồ hiện trạng: Sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan; Hệ thống hạ tầng xã hội; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, cấp điện và chiếu sáng đô thị, thông tin liên lạc, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước thải; quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và môi trường thể hiện theo tỷ lệ 1/2000.
- Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng, thể hiện theo tỷ lệ 1/2000.
- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị (tối thiểu 02 phương án) thể hiện tỷ lệ 1/2.000.
- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị, thể hiện tỷ lệ 1/2.000
- Bản đồ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, thể hiện tỷ lệ 1/2.000

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch, thể hiện tỷ lệ 1/2.000.

- Các bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, thể hiện tỷ lệ 1/2.000.

- Bản đồ định hướng phát triển hệ kết cấu hạ tầng thương mại, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, đào tạo; hệ thống cây xanh, quảng trường trung tâm, thể hiện tỷ lệ 1/2.000.

- Các bản vẽ thiết kế đô thị theo quy định của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị.

- Các bản vẽ về đánh giá môi trường chiến lược: Hiện trạng và đánh giá môi trường chiến lược. Thể hiện bản đồ theo tỷ lệ 1/2000.

b) Phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán). Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

c) Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị: theo quy định tại Khoản 1, Điều 35, Luật Quy hoạch đô thị.

d) Dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

e) Hồ sơ chính thức phải được lưu giữ vào đĩa CD và chuyển giao cho chủ đầu tư và cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng để lưu trữ theo quy định.

II. Kinh phí thực hiện.

Tổng dự toán chi phí khảo sát và lập đồ án quy hoạch: **2.813.755.000** đồng
(Hai tỷ, tám trăm mười ba triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Trong đó:

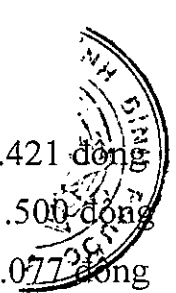
a) Kinh phí lập quy hoạch: 1.496.702.000 đồng, gồm:

- Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch:	89.595.421 đồng
- Chi phí lập đồ án quy hoạch:	1.145.721.500 đồng
- Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch:	16.290.077 đồng
- Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch:	77.284.123 đồng
- Chi phí quản lý quy hoạch:	73.117.863 đồng
- Chi phí tổ chức lấy ý kiến cộng đồng:	20.831.300 đồng
- Chi phí công bố quy hoạch:	34.371.645 đồng
- Chi phí quyết toán:	13.843.513 đồng
- Chi phí kiểm toán độc lập:	25.646.930 đồng

b) Chi phí phục vụ công tác đấu thầu khảo sát và quy hoạch: 10.108.000 đồng

c) Kinh phí khảo sát đo đạc địa hình: 1.306.945.000 đồng

III. Nguồn vốn: Ngân sách huyện Bù Đăng.



Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Cơ quan phê duyệt quy hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng.
3. Cơ quan thẩm định và trình phê duyệt: Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT tỉnh;
- Như điều 3;
- LDVP, P. KT;
- Lưu VT.(Trung)

10. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh